

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN LÂM
TỈNH HUNG YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 62/2021/HNGĐ-ST

Ngày 26/5/2021

V/v “Tranh chấp về hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÂM – TỈNH HUNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kháng

2. Ông Nguyễn Đình Tiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm tham gia phiên tòa:

Bà Phạm Thị Phụng – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Văn Lâm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2020 về việc “tranh chấp hôn nhân gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị T.T.T.H, sinh năm 1995 (có mặt)

Địa chỉ: Đội 1, thôn Thị Trung, xã Đình Dù, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Bị đơn: Anh C.X.T, sinh năm 1995 (có mặt)

Địa chỉ: Đội 1, thôn Thị Trung, xã Đình Dù. huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Cháu C.T.T1, sinh ngày 24/11/2014 và cháu C.T.T.Tr, sinh ngày 28/12/2018. Cháu T1 và cháu Tr là con của chị H và anh T. Người giám hộ cho cháu Tài, cháu Tr là chị H, anh T.

Người làm chứng: Ông C.X.Th, sinh năm 1956 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Thị Trung, xã Đình Dù, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Chị T.T.B.L, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Giáo Phòng, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

Anh Cao Xuân Thái, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Thị Trung, xã Đình Dù, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/10/2020 và lời khai của nguyên đơn chị T.T.T.H trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thể hiện:

Về tình cảm: Chị H có đăng ký kết hôn với anh C.X.T tại UBND xã Đình Dù ngày 17/11/2014 trên cơ sở tự nguyện của cả chị và anh T. Sau ngày cưới, vợ chồng chị chung sống tại gia đình anh T, có hạnh phúc được một thời gian rất ngắn thì anh T ham chơi bời, không tu trí làm ăn, nhiều lần lấy tiền và đồ trong nhà mang đi cầm cố lấy tiền ăn chơi. Chị và gia đình đã khuyên nhủ rất nhiều lần nhưng anh T không thay đổi. Từ nguyên nhân này dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Vợ chồng bất đồng quan điểm, không có Tg nói chung. Từ ngày 06/9/2020 chị đã về nhà bố mẹ đẻ của chị ở, vợ chồng không cùng chung sống và ly thân kể từ đó cho đến nay. Bố mẹ hai bên có khuyên nhủ nhưng chị thấy rằng không còn tình cảm với anh T, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc nên chị đề nghị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có hai con chung là cháu C.T.T1, sinh ngày 24/11/2014 và cháu C.T.T.Tr, sinh ngày 28/12/2018. Chị H đề nghị giải quyết cho chị nuôi dưỡng cháu Trang, anh T nuôi dưỡng cháu Tài, không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về công nợ: Vợ chồng chị không có công nợ với ai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Vợ chồng chị không có tài sản gì chung nên chị không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về công sức, chị H xác định chị không có công sức gì với gia đình chồng nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về ruộng nông nghiệp: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết do chị không có ruộng nông nghiệp.

Lời khai của bị đơn anh C.X.T thống nhất với lời khai của chị H về đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung, công sức và ruộng nông nghiệp.

Theo anh T sau khi đăng ký kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2018 anh T đi tù về tội “có ý gây thương tích”. Ngày 31/5/2020 anh ra tù về nhà, vợ chồng vẫn tiếp tục chung sống với nhau bình thường sau đó thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau vì chuyện nhỏ nhặt và chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 9 năm 2020 cho đến nay. Anh và gia đình đã dỗ dành, khuyên

nhủ nhưng chị H không về. Anh T mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy các con nhưng chị H vẫn yêu cầu được ly hôn nên anh đồng ý ly hôn

Về con chung, anh T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung là cháu Tài, cháu Trv và không yêu cầu chị H phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công nợ, công sức và ruộng nông nghiệp: Anh T có quan điểm thống nhất với quan điểm của chị H, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Chị H giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh T và giải quyết cho chị và anh T mỗi người nuôi dưỡng một con chung.

Anh T có quan điểm xin được đoàn tụ vợ chồng.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị cho chị T.T.T.H được ly hôn với anh C.X.T.

Về con chung: Đề nghị giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trang, giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tài. Chị H và anh T không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về công nợ chung; Tài sản chung; Công sức và ruộng nông nghiệp: Chị H và anh T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị H phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Lâm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tình cảm vợ chồng: Chị T.T.T.H và anh C.X.T có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đình Dù ngày 17/11/2014. Việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện của chị H và anh T nên quan hệ hôn nhân của vợ chồng anh chị là hợp pháp.

Căn cứ lời khai của chị H, anh T, ông Th, chị L có cơ sở xác định trong thời gian chung sống vợ chồng chị H có nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau sau đó chị H bỏ đi từ tháng 9 năm 2020 cho đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng có nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tình tình không hợp. Anh T trước đây có ham

chơi, không tu chí làm ăn, chăm lo cho hạnh phúc gia đình. Gia đình hai bên đã khuyên giải nhưng mâu thuẫn của vợ chồng anh T không hòa giải được. Tại phiên tòa anh T có quan điểm xin đoàn tụ vợ chồng nhưng chị H vẫn đề nghị được ly hôn, Hội đồng xét xử đã khuyên giải nhưng vợ chồng anh T không đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng anh T đã thực sự trầm trọng, vợ chồng không còn duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cho chị H được ly hôn với anh T.

[2] Về con chung: Chị H và anh T có hai con chung là cháu C.T.T1 sinh ngày 24/11/2014 và cháu C.T.T.Tr, sinh ngày 28/12/2018. Chị H đề nghị giải quyết cho chị nuôi cháu Trang, anh T nuôi cháu Tài. Anh T có quan điểm xin được nuôi dưỡng cả hai cháu. Hội đồng xét xử xét thấy chị H và anh T hiện nay đều có công việc và thu nhập đảm bảo để nuôi dưỡng con, hơn nữa cháu Trhiện chưa đủ 36 tháng tuổi chính vì vậy giao cho anh T nuôi dưỡng cháu Tài, giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trlà phù hợp. Chị H và anh T không ai phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Chị H và anh T đều có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về công nợ và tài sản chung: Chị H và anh T cùng xác định vợ chồng không nợ ai và không có tài sản gì chung, không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[4] Về công sức và ruộng nông nghiệp:Chị H và anh T không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị H phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

- Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.T.T.H. Xử cho chị H ly hôn với anh C.X.T.

- Về con chung: Giao cháu C.T.T1, sinh ngày 24/11/2014 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu C.T.T.Tr, sinh ngày 28/12/2018 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Chị H và anh T đều có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về công nợ; tài sản chung; công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: Chị T.T.T.H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000582 ngày 23/11/2020, chị H đã nộp đủ tiền án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND huyện Văn Lâm;
- UBND xã Đình Dù.
- Chi cục THADS huyện Văn Lâm;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hoàng Lâm

